

Thông tư 220/2010/TT-BTC hướng dẫn bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành

Xem bản đầy đủ: [Thông tư 220/2010/TT-BTC hướng dẫn bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành](#)

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 220/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000;
Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
Căn cứ Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;
Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc như sau:*

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi tắt là Nghị định số 35/2003/NĐ-CP) có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP tham gia các loại hình bảo hiểm tài sản khác (trong đó có bảo

hiểm cho các rủi ro cháy, nổ bắt buộc) phải đảm bảo tuân thủ mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với rủi ro cháy, nổ theo Biểu phí quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

3. Đối với các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ mang tính đặc thù chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ trong Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, phí bảo hiểm và phải báo cáo Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

Điều 3. Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gồm:

1. Nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo;
2. Máy móc thiết bị;
3. Các loại hàng hoá, vật tư, tài sản khác.

Những tài sản trên được bảo hiểm khi giá trị của tài sản tính được thành tiền và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp bảo hiểm* là doanh nghiệp được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. *Bên mua bảo hiểm* là cơ quan, tổ chức và cá nhân sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ và được ghi tên trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. *Cháy* là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng do nổ hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác.

4. *Nổ* là phản ứng hoá học gây ra việc giải phóng khí và năng lượng đột ngột với khối lượng lớn đồng thời phát ra âm thanh và ảnh hưởng vật lý đến các vật xung quanh nhưng loại trừ:

a) Tài sản được bảo hiểm bị phá hủy hay hư hại do nôi hơi, thùng đun nước bằng hơi đốt, bình chứa, máy móc hoặc thiết bị mà áp suất bên trong tạo ra hoàn toàn do hơi nước tạo ra bị nổ (chứ không phải do bắt cháy từ nguồn nổ) nếu nôi hơi và những máy móc thiết bị đó thuộc quyền sở hữu hay điều khiển của bên mua bảo hiểm.

b) Bình chứa, máy móc hay thiết bị hoặc chất liệu bên trong các dụng cụ đó bị hư hại hay phá hủy do nổ các chất liệu đó (điểm loại trừ này không áp dụng trong trường hợp bảo hiểm cháy, nổ xăng dầu).

5. *Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ* là các cơ sở được quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

6. *Mức khấu trừ* là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm. Mức khấu trừ được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương 2.

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Nội dung Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 130/2006/NĐ-CP). Trên cơ sở Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, doanh nghiệp bảo hiểm có thể cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Số tiền bảo hiểm

1. Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm do các bên thỏa thuận. Cụ thể như sau:

a. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là tài sản thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế mới của tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận.

b. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là hàng hoá (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm) thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo khai báo của bên mua bảo hiểm.

Điều 7. Hiệu lực bảo hiểm

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hủy bỏ bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực một phần đối với một hoặc một số hạng mục tài sản:

a) Bị tháo dỡ hoặc di chuyển ra ngoài khu vực hoặc địa điểm đã được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm.

b) Không còn thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm có thể bị hủy bỏ toàn bộ trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm yêu cầu hủy bỏ hợp đồng nếu trong thời hạn Hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước mười lăm (15) ngày. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian hủy bỏ.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền của bên mua bảo hiểm

1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin có liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và chính xác theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm.

4. Thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về những nội dung của Hợp đồng bảo hiểm nhưng không trái với các quy định của pháp luật.

5. Được hạch toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc được tính vào kinh phí do ngân sách nhà nước cấp đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

6. Khởi kiện dân sự đối với doanh nghiệp bảo hiểm nếu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện không đúng quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Khi yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

5. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về những yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro để điều chỉnh điều kiện và mức phí bảo hiểm.

6. Hợp tác với các doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

7. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ các quy định về báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy quy định tại Điều 23 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

b) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.

c) Trường hợp thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm do người thứ ba gây ra, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm và làm các thủ tục pháp lý cần thiết để bảo lưu quyền khiếu nại của doanh nghiệp bảo hiểm, hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm đòi người thứ ba. Trường hợp thiệt hại do người có hành động cố ý gây ra, bên mua bảo hiểm phải báo ngay cho cơ quan cảnh sát điều tra biết.

d) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm những thông tin cần thiết, gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ngắn nhất các hóa đơn, chứng từ chứng minh thiệt hại cùng với bản kê khai thiệt hại. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ tài sản và chứng từ kế toán để kiểm tra.

8. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bên mua bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của bên mua bảo hiểm.

Điều 11. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thu phí bảo hiểm theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và không thấp hơn biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm không thực hiện đầy đủ các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ sách kế toán, chứng từ kế toán để kiểm tra các số liệu đã được thông báo.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư này.

Điều 12. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thực hiện bảo hiểm cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm.

3. Bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm đã thực hiện các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư này.

4. Giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm những thông tin liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và của doanh nghiệp bảo hiểm; cung cấp cho bên mua bảo hiểm nội dung biểu phí, quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành.

5. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự việc, thu thập các thông tin cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra.

6. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải quyết bồi thường trong thời hạn quy định tại Điều 18 Thông tư này.

7. Phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bên mua bảo hiểm thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và đề phòng, hạn chế tổn thất đối với cơ sở được bảo hiểm.

8. Đóng góp kinh phí để phục vụ cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. Mức đóng góp hàng năm bằng 5% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã thu được tương ứng với mức trách nhiệm thực giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển số tiền đóng góp kinh phí hoạt động phòng cháy và chữa cháy vào Tài khoản tạm giữ của Bộ Công an mở tại Kho bạc nhà nước Trung ương và báo cáo tình hình thực hiện theo Phụ lục 5 và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Tài chính.

9. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

- Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định tại Thông tư này sẽ bị xử phạt tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Điều 13. Trách nhiệm bảo hiểm

Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong mọi trường hợp sẽ không vượt quá:

1. Số tiền bảo hiểm tương ứng với mỗi hạng mục tài sản và tổng cộng lại, không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm.
2. Số tiền bảo hiểm còn lại sau khi bồi thường bất kỳ tài sản nào bị mất mát, hủy hoại hay hư hại xảy ra trong thời hạn bảo hiểm trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã đồng ý khôi phục lại số tiền bảo hiểm sau mỗi lần thanh toán bồi thường.

Điều 14. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.
2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

Điều 15. Hình thức bồi thường

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận một trong các hình thức bồi thường sau đây:
 - a) Sửa chữa tài sản bị thiệt hại;
 - b) Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác;
 - c) Trả tiền bồi thường.
2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thoả thuận được về hình thức bồi thường thì việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng tiền.
3. Trong trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

Điều 16. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ bồi thường nếu thiệt hại do một trong những nguyên nhân sau đây gây ra:
 - a) Động đất, núi lửa phun hay những biến động khác của thiên nhiên.
 - b) Tài sản tự lên men hoặc tự toả nhiệt.

- c) Tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- d) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- đ) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- e) Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
- g) Những thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của bên mua bảo hiểm nhằm mục đích đòi bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm.
- h) Những thiệt hại do bên mua bảo hiểm cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ.
- i) Hàng hoá nhận uỷ thác hay ký gửi trừ khi những hàng hoá đó được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm là được bảo hiểm và bên mua bảo hiểm trả thêm phí bảo hiểm theo quy định.
- k) Tiền, kim loại quý, đá quý, chứng khoán, thư bảo lãnh, tài liệu, bản thảo, sổ sách kinh doanh, tài liệu lưu trữ trong máy tính điện tử, bản mẫu, văn bằng, khuôn mẫu, bản vẽ, tài liệu thiết kế, trừ khi những hạng mục này được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- l) Chất nổ, trừ khi được xác nhận là được bảo hiểm trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- m) Những tài sản mà vào thời điểm xảy ra tổn thất, được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải hoặc thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải, trừ phần thiệt hại vượt quá trách nhiệm bồi thường theo đơn bảo hiểm hàng hải.
- n) Những thiệt hại do cháy, nổ gây ra cho bên thứ ba.
- o) Những thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- p) Những thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- q) Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận.

2. Đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nêu trên (trừ trường hợp quy định tại Điểm g và Điểm h, Khoản 1 của Điều này), nếu bên mua bảo hiểm có nhu cầu bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm thì các bên vẫn có thể giao kết Hợp đồng bảo hiểm bổ sung cho những sự kiện đó.

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

5. Biên bản giám định nguyên nhân tổn thất của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc các bằng chứng chứng minh tổn thất.

6. Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Điều 18. Thời hạn yêu cầu bồi thường và thanh toán tiền bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm biết lý do trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Điều 19. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra Tòa án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm này là ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

Chương 3.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2011 và thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết..

PHỤ LỤC 2

MỨC KHẤU TRỪ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Mức khấu trừ tối thiểu được quy định như sau:

Đơn vị tính: USD

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ tối thiểu
Đến 100.000	200
Trên 100.000 đến 500.000	500
Trên 500.000 đến 2.500.000	1.000
Trên 2.500.000 đến 5.000.000	2.000
Trên 5.000.000 đến 10.000.000	3.000
Trên 10.000.000	5.000

PHỤ LỤC 3

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC (KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

1. Đối với các tài sản được bảo hiểm tại một địa điểm có tổng số tiền bảo hiểm có giá trị dưới 30 triệu Đô la Mỹ:

Mã hiệu	Loại tài sản	Phí cơ bản (%)
01000	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, cơ sở khai thác, chế biến dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cơ sở sản xuất, chế biến hàng hoá khác cháy được có khối tích từ 5.000 m3 trở lên	
01100	Cơ sở sản xuất, chế biến hàng hóa khác cháy được có khối tích từ 5.000m3 trở lên	
01101	Sản xuất hoặc chế biến tấm bột xốp	4.00
01102	Sản xuất đồ gỗ gia dụng có nhồi, lót (có sử dụng bột nhựa hoặc cao su xốp)	3.25
01103	Nhà máy lưu hóa cao su	3.50
01104	Xưởng cưa	4.00
01105	Cơ sở chế biến lông vũ	4.00
01106	Xưởng làm rổ, sọt	3.00
01107	Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy	2.50
01108	Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng	4.13
01109	Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng có nhồi, lót (không sử dụng bột nhựa hoặc cao su xốp)	3.75
01110	Xưởng sản xuất bút chì gỗ	2.00
01111	Xưởng chế biến đồ gỗ khác	3.53
01112	Nhà máy sản xuất lông vũ, thú nhồi bông, đệm	3.00
01113	Nhà máy cưa xẻ gỗ	2.63
01114	Nhà máy sản xuất đồ gỗ	2.63
01115	Nhà máy sản xuất ván ép	2.63
01116	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	2.63
01117	Sản xuất bao bì carton	2.63
01118	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	2.03
01119	Sản xuất bao bì công nghiệp	2.67
02000	Kho vật liệu nổ, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt hoá	

	lồng; cảng xuất nhập vật liệu nổ, cảng xuất nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, cảng xuất nhập khí đốt hoá lỏng	
02200	Kho xăng dầu	3.00
03000	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí đốt hoá lỏng	
03101	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, gas	3.00
03102	Sản xuất, xử lý và phân phối khí, gas	1.73
04000	Nhà máy điện; trạm biến áp từ 110 KV trở lên	
04101	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí, dầu	1.13
04102	Trạm biến áp từ 110KV trở lên	0.98
04103	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than	0.90
04104	Nhà máy thủy điện	0.75
05000	Chợ kiên cố, bán kiên cố thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên; các chợ kiên cố, bán kiên cố khác, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bách hoá có tổng diện tích các gian hàng từ 300m² trở lên hoặc có khối tích từ 1.000 m³ trở lên	
05101	Chợ kiên cố, bán kiên cố	2.63
05102	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	1.50
05103	Trung tâm thương mại, siêu thị	0.90
06000	Nhà ở tập thể, nhà chung cư, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ cao từ 5 tầng trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m³ trở lên	
06101	Nhà khách	1.00
06102	Khách sạn, nhà nghỉ	1.00
06103	Khách sạn cao cấp (có springkler)	0.70
06104	Nhà ở tập thể, nhà chung cư	1.40
07000	Bệnh viện tỉnh, bộ, ngành; các cơ sở y tế khám chữa bệnh khác có từ 50 giường trở lên	
07101	Cơ sở y tế khám chữa bệnh	0.75
07102	Bệnh viện	0.70
08000	Rạp hát, rạp chiếu phim, hội trường, nhà văn hoá, nhà thi đấu thể thao trong nhà có thiết kế từ 200 chỗ ngồi trở lên, vũ trường, câu lạc bộ trong nhà, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí và phục vụ công cộng khác trong nhà có diện tích từ 200 m² trở lên; sân vận động 5.000 chỗ ngồi trở lên	
08101	Bar, sàn nhảy, phòng hòa nhạc	4.00
08102	Rạp hát, rạp chiếu phim	2.40

08103	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao (có nhà hàng)	2.00
08104	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao (không có nhà hàng)	1.50
08105	Rạp chiếu phim	1.40
08106	Câu lạc bộ, nhà văn hóa, hội trường	1.35
08107	Bể bơi công cộng (có nhà hàng, phòng tập thể dục dụng cụ)	1.30
08108	Trường đua, sân vận động	0.90
08109	Bể bơi công cộng (không có nhà hàng, phòng tập thể dục dụng cụ)	0.80
09000	Nhà ga, cảng hàng không; cảng biển, cảng sông, bến tàu thủy, bến xe khách cấp tỉnh trở lên; bãi đỗ có 200 xe ô tô trở lên; nhà ga hành khách đường sắt loại 1, loại 2 và loại 3; ga hàng hoá đường sắt loại 1 và loại 2	
09101	Nhà ga, bến tàu, bến xe	1.28
09102	Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông	1.25
09103	Bãi đỗ xe	0.75
10000	Cơ sở lưu trữ, thư viện, bảo tàng, di tích lịch sử, nhà hội chợ, triển lãm thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
10101	Hội chợ, triển lãm	1.70
10102	Cơ sở lưu trữ, thư viện	1.00
11000	Cơ sở phát thanh, truyền hình, cơ sở bưu chính viễn thông cấp tỉnh trở lên	
11101	Đài phát thanh, truyền hình	1.00
11102	Bưu điện	1.00
11103	Trạm bưu chính viễn thông	1.00
12000	Trung tâm chỉ huy, điều độ, điều hành, điều khiển với quy mô khu vực và quốc gia thuộc mọi lĩnh vực	1.00
13000	Kho hàng hoá, vật tư cháy được hoặc hàng hoá vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có khối tích từ 5.000 m³ trở lên; bãi hàng hoá, vật tư cháy được có diện tích từ 500 m² trở lên	
13101	Kho ngoài trời, hàng hóa tổng hợp	2.85
13102	Kho nhựa đường	2.48
13103	Kho sơn	2.48
13104	Kho chứa hóa chất	2.48
13105	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	2.25
13106	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	2.25

13107	Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt	2.25
13108	Kho giấy, bìa, bao bì	2.25
13109	Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	2.25
13110	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	2.10
13111	Kho ngành thuốc lá	2.10
13112	Kho dược phẩm	1.80
13113	Kho vật tư ngành ảnh	1.50
13114	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	1.50
13115	Kho hàng nông sản	1.50
13116	Kho hàng đông lạnh	1.50
13117	Kho vật liệu xây dựng	1.00
13118	Kho gạch, đồ gốm sứ	1.00
13119	Kho kim loại, phụ tùng cơ khí	1.00
14000	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc, cơ sở nghiên cứu từ 6 tầng trở lên hoặc có khối tích từ 25.000 m3 trở lên	
14101	Viện nghiên cứu, trung tâm thí nghiệm	0.90
14102	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc, tòa nhà văn phòng cho thuê	0.68
15000	Hầm mỏ khai thác than và các khoáng sản khác cháy được; công trình giao thông ngầm có chiều dài từ 400 m trở lên; công trình trong hầm trong hoạt động có sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ và có khối tích từ 1.000 m3 trở lên	
15101	Khai thác than bùn	4.36
15102	Nhà máy luyện than cốc	3.41
15103	Nhà máy sản xuất thép	2.00
15104	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	2.00
15105	Nhà máy sản xuất sắt	1.50
15106	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	2.00
15107	Khai thác than đá	2.00
15108	Nhà máy sản xuất than đá bánh	2.00
15109	Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphat hoặc bitumen	1.50
15110	Khai khoáng (khai thác, hầm mỏ và nghiền sỏi, đất sét)	1.35
15111	Khai thác mỏ quặng	1.00
15112	Nhà máy sản xuất than non bánh	1.00

15113	Khai thác than non	0.89
15114	Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)	0.89
16000	Cơ sở và công trình có hạng mục hay bộ phận chính nếu xảy ra cháy nổ ở đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới toàn bộ cơ sở, công trình hoặc có tổng diện tích hay khối tích của hạng mục, bộ phận chiếm từ 25% tổng diện tích trở lên hoặc khối tích của toàn bộ cơ sở, công trình mà các hạng mục hay bộ phận đó trong quá trình hoạt động thường xuyên có số lượng chất nguy hiểm cháy, nổ thuộc một trong các trường hợp sau đây:	
	a) Khí cháy với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên hoặc có từ 70 kg khí cháy trở lên	1.67
	b) Chất lỏng có nhiệt độ bùng cháy đến 610°C với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên hoặc các chất lỏng cháy khác có nhiệt độ bùng cháy cao hơn 610°C với khối lượng từ 1.000 lít trở lên	2.00
	c) Bụi hay xơ cháy được có giới hạn nổ dưới bằng hoặc nhỏ hơn 65 g/m ³ với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên; các chất rắn, hàng hoá, vật tư là chất rắn cháy được với khối lượng trung bình từ 100 kg trên một mét vuông sàn trở lên	7.00
	d) Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nhau với tổng khối lượng từ 1.000 kg trở lên	6.00
	đ) Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nước hay với oxy trong không khí với khối lượng từ 500 kg trở lên	5.00
16100	Ngành dệt may, da giày	
16101	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	2.50
16102	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	2.50
16103	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	2.50
16104	Xưởng dệt kim	1.50
16105	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	2.00
16106	Nhuộm vải, in trên vải	2.00
16107	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	1.50
16108	Xưởng xe, kéo sợi	1.50
16109	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	2.00
16110	Nhà máy chỉ khâu	2.00
16111	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	2.40

16112	Nhà máy giấy	2.25
16113	May đồ lót, đăng ten các loại	2.00
16114	May quần áo các loại	2.00
16117	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	2.00
16118	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	1.50
16119	Xưởng sản xuất dây chun	1.50
16120	Nhà máy sản xuất da thuộc	1.50
16121	Sản xuất lụa, tơ tằm	1.35
16122	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	1.35
16200	<i>Ngành nhựa, thủy tinh và hóa chất</i>	
16201	Sản xuất và chế biến sợi thủy tinh	2.50
16202	Cơ sở chế biến bàn chải	2.50
16203	Sản xuất sơn	3.00
16204	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm, sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axít, muối, dung môi, cao su tổng hợp	2.50
16205	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	2.73
16206	Sản xuất xi nền, sáp đánh bóng	2.63
16207	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	2.63
16208	Cơ sở sản xuất nút chai	2.39
16209	Sản xuất xà phòng, mỹ phẩm	2.25
16210	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	2.10
16211	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học	1.50
16212	Sản xuất và chế biến kính cửa	1.50
16213	Xưởng phim, phòng in tráng phim	1.35
16214	Sản xuất vật liệu phim ảnh	1.16
16300	<i>Ngành chế biến thực phẩm, nông sản, cây công nghiệp</i>	
16301	Nhà máy xay bột mì	3.00
16302	Nhà máy sản xuất mút hay cao su bọt	3.38
16303	Nhà máy xay xát gạo	3.30
16304	Nhà máy thức ăn gia súc	2.25
16305	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	2.25

16306	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	2.25
16307	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	2.01
16308	Nhà máy đánh bóng gạo	1.96
16309	Nhà máy sản xuất chè	1.86
16310	Nhà máy chế biến sản xuất cà phê, hạt điều	1.86
16311	Nhà máy sản xuất, chiết suất chế biến tinh bột	1.86
16312	Nhà máy đường	1.86
16313	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp	1.50
16314	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	1.50
16315	Nhà máy sản xuất dầu ăn	1.20
16316	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	1.05
16400	<i>Giấy và in ấn</i>	
16401	Xưởng sản xuất hoa giả	2.63
16402	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	1.73
16403	Xưởng đóng sách	1.73
16500	<i>Đồ uống</i>	
16401	Nhà máy rượu	1.65
16502	Xưởng mạch nha	1.58
16503	Nhà máy nước khoáng và nước uống các loại	1.00
16504	Nhà máy bia và nước trái cây	0.83
16505	Xưởng ủ bia	0.83
16600	<i>Sản xuất thuốc lá</i>	
16601	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	1.35
16700	<i>Các ngành khác</i>	
16701	Nhà máy làm phân trộn	3.50
16702	Nhà máy đốt rác	1.50
16703	Xưởng sơn	3.23
16704	Xưởng hàn, cắt	2.63
16705	Sản xuất đồ gốm thông thường	2.33
16706	Sản xuất đồ gốm cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm	1.79
16707	Lò đúc	1.50

16708	Nhà máy xi măng	1.50
16709	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	1.50
16710	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	1.13
16711	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	1.09
16712	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	1.09
16713	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	1.25
16714	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	1.10
16717	Lắp ráp xe máy	1.10
16718	Xưởng sửa chữa xe	1.31
16719	Cửa hàng ô tô xe máy	0.90
16720	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	0.55
16721	Nhà máy đóng tàu và sửa chữa tàu	1.63
16722	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	1.76
16723	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	1.76
16724	Nhà máy sản xuất kính tắm	1.76
16725	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	1.76
16726	Nhà máy sản xuất pin	2.49
16727	Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng	2.50
16728	Cơ sở sản xuất giấy ráp	2.67
16729	Cơ sở sản xuất hương, vàng mã	4.00
16730	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	1.70
16731	Nhà máy sản xuất mực in	3.20
16732	Nhà máy sản xuất khóa kéo	1.62
16733	Nhà máy sản xuất dược phẩm	2.20
16734	Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm (hóa học, lý hóa và vật lý)	1.31
a)	+ Nếu có máy nén quá 200 bar hoặc nhiệt độ vượt quá 500 ⁰ C	2.06
b)	+ Sản xuất, sử dụng chất dễ phát lửa	2.06
c)	+ Sản xuất, sử dụng peroxyd	2.48
d)	+ Sản xuất, sử dụng chất nổ (thuốc nổ, đạn, chất nổ, chất kích nổ)	3.30

Ghi chú: Trên cơ sở phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể

thoả thuận điều chỉnh tăng, giảm phí bảo hiểm với biên độ là 25% tính trên mức phí quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với mỗi tài sản được bảo hiểm tại một địa điểm có tổng số tiền bảo hiểm có giá trị từ 30 triệu Đô la Mỹ trở lên trong một (01) đơn bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận trên cơ sở được các nhà tái bảo hiểm chấp thuận.

Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 126 /2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008

của Bộ Tài chính)

STT	Mức độ thiệt hại					
	I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 50 TRIỆU ĐỒNG					
01	Chết					
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt					
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được					
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói, hô hấp					
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)					
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.					
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)					
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia					
	II- CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Với mức trách nhiệm 30 triệu (đối với xe máy)		Với mức trách nhiệm 50 triệu (đối với xe ô tô)		
		Số tiền bồi thường		Số tiền bồi thường		
		(triệu đồng)		(triệu đồng)		
		Từ	đến	Từ	đến	
		
	A. CHI TRÊN					
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)		24	26	40	43
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống		23	24	38	40
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)		21	23	36	38
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón tay		20	21	33	35
13	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) trên một bàn tay		14	15	24	25
14	Mất đồng thời ngón cái và ngón trỏ		13	14	21	23
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn		10	11	17	18
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác		11	12	19	20
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác		10	11	17	18
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác		11	12	19	20

19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	10	11	17	18
20	Mất trọn một ngón cái và đốt bàn	9	9	14	15
	Mất một ngón cái	7	8	12	13
	Mất cả đốt ngoài	4	5	7	8
	Mất 1/ 2 đốt ngoài	3	3	4	5
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	7	8	12	13
	Mất một ngón trỏ	6	7	10	11
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4	5	6
	Mất đốt 3	3	3	4	5
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	6	7	10	11
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	5	5	8	9
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4	5	6
	Mất đốt 3	2	2	3	4
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	6	6	9	10
	Mất cả ngón út	4	5	7	8
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	3	4	5
	Mất đốt 3	2	2	3	4
24	Cứng khớp bả vai	10	11	17	18
25	Cứng khớp khuỷu tay	10	11	17	18
26	Cứng khớp cổ tay	10	11	17	18
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	10	11	17	18
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	13	14	21	23
29	Gãy xương cánh tay				
	- Can tốt, cử động bình thường	7	8	12	13
	- Can xấu, teo cơ	9	9	14	15
30	Gãy 2 xương cẳng tay	7	8	12	13
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	6	6	9	10
32	Khớp giả 2 xương	10	11	17	18
33	Khớp giả 1 xương	6	6	9	10
34	Gãy đầu dưới xương quay	5	5	8	9
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	4	5	7	8
36	Gãy xương cổ tay	5	5	8	9
37	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	4	5	7	8
38	Gãy xương đòn:				
	- Can tốt	3	4	5	6
	- Can gãy, cứng vai	7	8	12	13
	- Có chèn ép thần kinh mũ	10	11	17	18
39	Gãy xương bả vai:				
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	4	5	7	8
	- Gãy vỡ ngành ngang	6	7	10	11
	- Gãy vỡ phần khớp vai	11	12	19	20
40	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	3	4	5	6

	B. CHI DƯỚI				
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	24	26	40	43
42	Cắt cụt 1 đùi : – 1/3 trên	23	24	38	40
	- 1/3 giữa hoặc dưới	21	23	36	38
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	20	21	33	35
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	19	20	31	33
45	Mất xương sên	11	12	19	20
46	Mất xương gót	13	14	21	23
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	13	14	21	23
48	Mất đoạn xương mác	9	9	14	15
49	Mất mắt cá chân: – Mất cá ngoài	4	5	7	8
	- Mất cá trong	6	6	9	10
50	Mất cả 5 ngón chân	16	17	26	28
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	14	14	23	24
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	13	14	21	23
53	Mất 3 ngón, 3-4-5	9	9	14	15
54	Mất 3 ngón, 1-2-3	10	11	17	18
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	7	8	12	13
56	Mất 1 ngón cái	6	6	9	10
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	4	5	7	8
58	Mất 1 đốt ngón cái	3	4	5	6
59	Cứng khớp háng	16	17	26	28
60	Cứng khớp gối	11	12	19	20
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	16	17	26	28
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi				
	- ít nhất 5 cm	13	14	21	23
	- từ 3 – 5 cm	11	12	19	20
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	13	14	21	23
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	10	11	17	18
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)				
	- Can tốt	9	9	14	15
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	11	12	19	20
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)				
	- Can tốt, trục thẳng	10	11	17	18
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	13	14	21	23
67	Khớp giả cổ xương đùi	16	17	26	28
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	9	9	14	15
69	Gãy xương chày	6	7	10	11
70	Gãy đoạn mâm chày	7	8	12	13
71	Gãy xương mác	6	6	9	10
72	Đứt gân bánh chè	7	8	12	13
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp phải mổ thanh toán tối đa)	6	6	9	10

74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	9	9	14	15
75	Đứt gân Achilles (đã nối lại)	6	6	9	10
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	3	4	5	6
77	Vỡ xương gót	7	8	12	13
78	Gãy xương thuyền	6	7	10	11
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	3	4	5	6
80	Gãy ngành ngang xương mu	9	10	15	16
81	Gãy ụ ngồi	9	9	14	15
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	9	9	14	15
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	17	18	29	30
84	Gãy xương cụt: – Không rối loạn cơ tròn	4	5	7	8
	- Có rối loạn cơ tròn.	10	11	17	18
	C. CỘT SỐNG				
85	Cắt bỏ cung sau : – Cửa 1 đốt sống	11	12	19	20
	- Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên	17	18	29	30
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	11	12	19	20
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	17	18	29	30
88	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên :				
	- Cửa 1 đốt sống	5	5	8	9
	- Cửa 2 – 3 đốt sống	13	14	21	23
	D. SỌ NÃO				
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)				
	- Đường kính dưới 6 cm	11	12	19	20
	- Đường kính từ 6 – 10 cm	17	18	29	30
	- Đường kính trên 10 cm	20	21	33	35
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não				
	- Nói ngọng, Nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	11	12	19	20
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	20	21	33	35
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	20	21	33	35
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	16	17	26	28
92	Vết thương sọ não hở:				
	- Xương bị nứt rạn	14	15	24	25
	- Lún xương sọ	11	12	19	20
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	17	18	29	30
93	Chấn thương sọ não kín				
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	9	9	14	15
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần	11	12	19	20

	kinh ở nền sọ				
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	14	15	24	25
94	Chấn thương não				
	- Chấn động não	4	5	7	8
	- Phù não	14	15	24	25
	- Giập não, dập não	17	18	29	30
	- Chảy máu khoang dưới nhện	14	15	24	25
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	11	12	19	20
	E. LỒNG NGỰC				
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	6	6	9	10
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	10	11	17	18
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	3	3	5	6
98	Gãy 1 – 2 xương sườn	3	4	5	6
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	7	8	12	13
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	6	6	9	10
101	Mê hoặc rạn xương ức	4	5	7	8
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	23	24	38	40
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	21	23	36	38
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	17	18	29	30
105	Cắt 1 thùy phổi	13	14	21	23
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	3	3	5	6
107	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	9	9	14	15
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	17	18	29	30
109	Khâu màng ngoài tim:				
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	20	21	33	35
	- Phẫu thuật kết quả tốt	13	14	21	23
	G. BỤNG				
110	Cắt toàn bộ dạ dày	24	26	40	43
111	Cắt đoạn dạ dày	17	18	29	30
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	24	26	40	43
113	Cắt đoạn ruột non	14	15	24	25
114	Cắt toàn bộ đại tràng	24	26	40	43
115	Cắt đoạn đại tràng	17	18	29	30
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	23	24	38	40
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	20	21	33	35
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	17	18	29	30
119	Cắt bỏ túi mật	16	17	26	28
120	Cắt bỏ lá lách	14	15	24	25

121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	20	21	33	35
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	10	11	17	18
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tuỳ theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	13	14	21	23
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	11	12	19	20
125	Đụng rập gan, khâu gan	13	14	21	23
126	Khâu vỏ lá lách	10	11	17	18
127	Khâu tụy	10	11	17	18
	H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC				
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	17	18	29	30
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	23	24	38	40
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	11	12	19	20
131	Chấn thương thận (tuỳ theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)				
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	2	2	4	4
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	4	5	7	8
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	16	17	26	28
132	Cắt 1 phần bàng quang	10	11	17	18
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	23	24	38	40
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	10	11	17	18
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người				
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	23	24	38	40
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	19	20	31	33
	- Trên 55 tuổi	11	12	19	20
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người				
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	20	21	33	35
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	11	12	19	20
	- Trên 45 tuổi	9	9	14	15
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	9	9	14	15
	2 bên	16	17	26	28
	trên 45 tuổi: 1 bên	6	6	9	10
	2 bên	11	12	19	20
	I. MẮT				
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt				
	- Không lắp được mắt giả	19	20	31	33
	- Lắp được mắt giả	17	18	29	30
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	13	14	21	23
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	6	6	9	10
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	4	5	7	8
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	26	27	43	45
	K. TAI – MŨI – HỌNG				

143	Điếc 2 tai :				
	- Hoàn toàn không phục hồi được	24	26	40	43
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	20	21	33	35
	- Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe)	13	14	21	23
	- Nhẹ (Nói to 2 – 4 m còn nghe)	7	8	12	13
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	11	12	19	20
	Vừa	6	6	9	10
	Nhẹ	4	5	7	8
145	Mất vành tai 2 bên	11	12	19	20
146	Mất vành tai 1 bên	7	8	12	13
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	7	8	12	13
148	Mất mũi, biến dạng mũi	11	12	19	20
149	Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	11	12	19	20
	L. RĂNG – HÀM – MẬT				
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:				
	- Khác bên	26	27	43	45
	- Cùng bên	23	24	38	40
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	23	24	38	40
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	13	14	21	23
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	10	11	17	18
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	7	8	12	13
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	7	8	12	13
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	11	12	19	20
	Từ 5 – 7 răng	7	8	12	13
	Từ 3 – 4 răng	3	4	6	7
	Từ 1 – 2 răng	2	2	2	3
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	24	26	40	43
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	17	18	29	30
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	7	8	12	13
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	4	5	7	8
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM , BỎNG				
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tuỳ theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	3	4	4	6
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tuỳ mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	7	8	12	13
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	13	14	21	23

164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	17	18	29	30
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	17	18	29	30
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	9	9	14	15
167	Bỏng nông (độ I, độ II)				
	- Diện tích dưới 5%	2	2	3	4
	- Diện tích từ 5 –15%	4	5	7	8
	- Diện tích trên 15%	7	8	12	13
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)				
	- Diện tích dưới 5%	1 0	1 1	1 7	1 8
	- Diện tích từ 5-15%	1 7	1 8	2 9	3 0
	- Diện tích trên 15%	2 3	2 4	3 8	4 0
<i>Những trường hợp đặc biệt:</i>					
1	<i>Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cắt ngón đó.</i>				
2	<i>Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.</i>				
3	<i>Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.</i>				
4	<i>Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.</i>				
5	<i>Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.</i>				

Thông tư liên tịch: Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

3. Giải thích từ ngữ

3.5. “*Bên thứ ba*” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

- a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;
- b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;
- c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

3.6. “*Ngày*” (thời hạn) quy định trong Thông tư này là ngày làm việc.

4. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm

4.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.

4.3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4.4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

- a) Trực tiếp;
- b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;
- c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản và doanh nghiệp bảo hiểm phải đào tạo và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm theo đúng quy định.

5. Phạm vi bồi thường thiệt hại

5.1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

5.2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

1.1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự duy nhất giữa chủ xe cơ giới và doanh nghiệp bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan).

1.3. Phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được phép tự in Giấy chứng nhận bảo hiểm theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phải in riêng, tách biệt với phần Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm ghép Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được in số theo dãy số tự nhiên, thứ tự từ nhỏ đến lớn.

c) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được sử dụng theo đúng thứ tự Giấy chứng nhận bảo hiểm của từng quyền, không được dùng cách số (trừ trường hợp viết sai cần hủy bỏ hoặc việc bỏ cách số là phù hợp với các quy định cụ thể theo quy trình quản lý ấn chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm bị hủy bỏ phải được gạch chéo, ghi rõ là hủy bỏ và phải lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp bảo hiểm).

d) Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi đầy đủ các thông tin quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới phải trùng khớp với các thông tin trong các liên lưu tại doanh nghiệp bảo hiểm.

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện mở sổ sách theo dõi việc phát hành, sử dụng và quyết toán việc sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm, đảm bảo thường xuyên quản lý được chi tiết theo từng Giấy chứng nhận bảo hiểm.

e) Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng quy trình phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo đảm các quy định nêu trên.

3. Phí bảo hiểm

3.1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Đối với các xe cơ giới được phép mua bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm theo quy định tại điểm 2.2 Phần II của Thông tư này, mức phí bảo hiểm sẽ được tính dựa trên mức phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

Phí bảo hiểm phải nộp = Phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới x thời hạn được bảo hiểm (ngày) / 365 (ngày)

Trường hợp thời hạn được bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống thì phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

4. Mức trách nhiệm bảo hiểm

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra là 50.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 30.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo) gây ra là 50.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

5. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

5.1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

- a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;
- b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;
- c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;
- d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

5.2. Chủ xe cơ giới muốn huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn huỷ bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

5.3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian huỷ bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

5.4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được huỷ bỏ.

6. Giám định thiệt hại

6.1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

6.2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

6.3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

6.4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

7. Loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.

7.2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hợp lệ hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.

7.4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

7.5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

7.6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7.7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

8. Nguyên tắc bồi thường

8.1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

8.2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại mục 4 Phần II và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

8.5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

9. Hồ sơ bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

9.1. Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

- a) Giấy đăng ký xe;
- b) Giấy phép lái xe;
- c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe;
- d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

9.2. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

- a) Giấy chứng thương;
- b) Giấy ra viện;
- c) Giấy chứng nhận phẫu thuật;
- d) Hồ sơ bệnh án;
- đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

9.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:

a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc được sự đồng ý của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

9.4. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;
- b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);
- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;
- d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

10. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

10.1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10.2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp bảo hiểm.

10.3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

10.4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

10.5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

11. Quyền của chủ xe cơ giới

11.1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

11.2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

11.3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

11.4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

11.5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

11.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

12. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

12.1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.3. Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

12.4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

12.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

12.6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cung cấp các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.1, 9.2 và 9.3 (Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm 9.3.a) Phần II Thông tư này và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

12.7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

12.8. Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được doanh nghiệp bảo hiểm trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức tiền quy định tại Phụ lục 6.

12.9. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

13. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

13.1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

13.2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

13.3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định 103/2008/NĐ-CP.

13.4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

13.5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

13.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

14. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

14.1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

14.2. Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

14.3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này để cấp cho chủ xe cơ giới.

14.4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

14.5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

14.7. Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.3.a (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại) và điểm 9.4 Phần II Thông tư này.

14.8. Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

14.9. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

14.10 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

14.11. Trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Mức đóng góp hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

14.12. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.13. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

THÔNG TƯ
LIÊN BỘ TÀI CHÍNH-GD&ĐT SỐ 35 TT/LB NGÀY 25/4/1995
HƯỚNG DẪN VỀ BẢO HIỂM TOÀN DIỆN ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn học sinh theo Quyết định số 115/HĐBT ngày 29/9/1986 của Hội đồng Bộ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính đã có sự phối hợp chặt chẽ và đạt được kết quả tốt. Thông qua việc trả tiền bảo hiểm đã bù đắp kịp thời hậu quả tài chính do tai nạn bất ngờ xảy ra đối với học sinh, sinh viên, nhờ đó giúp cho học sinh, sinh viên và gia đình có điều kiện nhanh chóng khắc phục hậu quả tai nạn, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên sớm trở lại học tập bình thường. Tuy nhiên, phạm vi bảo hiểm mới chỉ giới hạn ở những rủi ro tai nạn bất ngờ gây nên, chưa đáp ứng được nhu cầu góp phần chăm lo sức khỏe toàn diện cho học sinh, sinh viên cũng như trợ giúp cho gia đình trong trường hợp con em họ bị ốm đau, bệnh tật phải nằm viện điều trị hoặc giải phẫu tại bệnh viện.

Nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên, tạo điều kiện tăng cường công tác chăm lo sức khỏe cho học sinh, sinh viên và để thực hiện Quyết định số 241/TTg ngày 24/5/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí, trong đó cho phép tất cả các trường đều được thu tiền bảo hiểm tai nạn thân thể học sinh, Liên Bộ Tài chính - Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số nội dung làm cơ sở mở rộng phạm vi bảo hiểm, và thực hiện chế độ bảo hiểm toàn diện đối với học sinh, sinh viên như sau:

I. NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

1. Về nguyên tắc việc tham gia bảo hiểm toàn diện đối với học sinh, sinh viên được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Nhưng vì lợi ích của học sinh, sinh viên, gia đình, nhà trường và Xã hội nên Nhà nước khuyến khích tất cả các học sinh, sinh viên đang theo học các loại hình trường lớp ở tất cả các cấp và bậc học từ mẫu giáo, phổ thông, dạy nghề, trung hoặc chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học tham gia bảo hiểm.

2. Mọi công ty bảo hiểm của Việt nam đều được quyền triển khai nghiệp vụ bảo hiểm toàn diện cho học sinh theo qui tắc chung thống nhất của Nhà nước. Các công ty bảo hiểm trên cùng địa bàn có thể thỏa thuận với nhau về phạm vi hoạt động để không vì khai thác nghiệp vụ này mà cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm các qui định của Nhà nước về quản lý thị trường bảo hiểm.

3. Chế độ bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên do các công ty bảo hiểm xây dựng trên cơ sở các Quy tắc bảo hiểm tai nạn thân thể học sinh ban hành kèm theo Quyết định số 256/TC/BH ngày 27/7/1991, Quy tắc bảo hiểm trợ cấp nằm viện và phẫu thuật ban hành kèm theo Quyết định số 466/TC/BH ngày 2/7/1993 và Quy tắc bảo hiểm sinh mạng cá nhân ban hành kèm theo Quyết định số 349/TC/BH ngày 10/8/1992 của Bộ Tài chính.

4. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm thực hiện theo qui định chung và áp dụng thống nhất một mức đối với một trường.

5. Khoản thu bảo hiểm không phải là khoản thu của ngành Giáo dục và Đào tạo, mà là khoản thu hộ cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM VÀ CÁC TRƯỜNG

1. Các công ty bảo hiểm có trách nhiệm:

- a. Triển khai tới các trường và các cơ quan khác có liên quan những quy định của Nhà nước về nội dung, phạm vi bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên, quyền lợi của người mua bảo hiểm, thủ tục bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm.
- b. Cung cấp cho các trường các văn bản pháp lý và các quy tắc bảo hiểm có liên quan đến chế độ bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên.
- c. Tổ chức mạng lưới cộng tác viên rộng rãi, thuận tiện cho việc thu và chuyển phí bảo hiểm.
- d. Thanh toán tiền hoa hồng cho các trường hoặc cộng tác viên theo mức quy định của Bộ Tài chính ngay khi nhận được phí bảo hiểm.
- e. Trả tiền bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn cho học sinh, sinh viên khi xảy ra trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

2. Các trường có trách nhiệm:

- a. Phối hợp với các công ty bảo hiểm phổ biến chế độ bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên cho học sinh, sinh viên và phụ huynh học sinh của trường, vận động học sinh, sinh viên và gia đình tham gia bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên.
- b. Giới thiệu cán bộ làm cộng tác viên cho công ty bảo hiểm. Cộng tác viên có trách nhiệm lập danh sách học sinh, sinh viên và thu phí bảo hiểm của học sinh, sinh viên theo những thoả thuận với công ty bảo hiểm.

.....

d. Khi học sinh, sinh viên của trường bị tai nạn, ốm đau, điều trị nằm viện, phẫu thuật, chết..... thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, đồn đốc các bộ phận chức năng và cộng tác viên nhanh chóng làm thủ tục cần thiết theo mẫu hướng dẫn của công ty bảo hiểm để giúp học sinh, sinh viên hoặc gia đình học sinh, sinh viên sớm nhận được tiền bảo hiểm.

III.TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các trường và các công ty bảo hiểm cần tăng cường phối hợp để quán triệt trong học sinh, sinh viên và gia đình về lợi ích, ý nghĩa nhân đạo của hoạt động bảo hiểm, tiến tới xây dựng nề nếp, tập quán tham gia bảo hiểm của mọi công dân. Cần công bố công khai các quy trình, thủ tục, trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm, trách nhiệm và quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên trong việc chăm lo sức khoẻ và thực hiện chế độ bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên.

2. Các công ty bảo hiểm cần phối hợp với ngành giáo dục và các ngành chức năng thực hiện tốt các biện pháp đề phòng và hạn chế tai nạn học sinh, sinh viên. Hàng năm phối hợp với ngành

giáo dục khen thưởng kịp thời các trường, lớp có thành tích xuất sắc trong công tác bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên cũng như làm tốt công tác đề phòng và hạn chế tai nạn trong học sinh, sinh viên.

3. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các trường và các công ty bảo hiểm cần phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu giải quyết.